

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND THỊ XÃ QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS ĐÔNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 425/QĐ-THCSĐM

Đông Mai, ngày 06 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách 11 tháng năm 2024
của trường THCS Đông Mai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS ĐÔNG MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-PGD&ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng GD&ĐT Quảng yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THCS Đông Mai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách 11 tháng năm 2024 của trường THCS Đông Mai (Theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng nhà trường, các bộ phận, phòng ban liên quan tổ chức thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Văn phòng, bộ phận tài vụ;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thanh Mai

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Đông Mai

Mã ĐVQHNS: 1027586

Mã cấp NS: 3



Người ký: Hoàng Thị Vân Thùy
Ngày ký: 06/12/2024 08:36:20
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 đến tháng 11 Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	489.356.500	1.863.436.500	1.863.436.500	1.863.436.500	1.575.839.358	1.575.839.358	0	0	0	287.597.142
13	073	00000	16.300.000	5.213.910.000	5.213.910.000	5.213.910.000	5.230.210.000	4.601.037.578	4.601.037.578	0	0	0	629.172.422
Cộng:			16.300.000	5.703.266.500	7.077.346.500	7.077.346.500	7.093.646.500	6.176.876.936	6.176.876.936	0	0	0	916.769.564
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 12 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Mạnh Hùng

Người ký: Hoàng Thị Vân Thùy
Ngày ký: 06/12/2024 08:36:20
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Thị Vân Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thu Hà
Ngày ký: 05/12/2024 10:08:15
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Đông Mai

Vũ Thu Hà

Người ký: Nguyễn Thanh Mai
Ngày ký: 05/12/2024 10:12:27
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Đông Mai

Nguyễn Thanh Mai

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Đông Mai

Mã ĐVQHNS: 1027586

Mã cấp NS: 3



Người ký: Hoàng Thị Văn Thủy
Ngày ký: 06/12/2024 08:36:20
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 11 Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	57.807.908	57.807.908	57.807.908	57.807.908
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	073	6156	00000	0	0	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
Tiền điện	12	073	6501	00000	0	0	1.491.734	1.491.734	1.491.734	1.491.734
Tiền nước	12	073	6502	00000	0	0	4.905.216	4.905.216	4.905.216	4.905.216
Thuê lao động trong nước	12	073	6757	00000	0	0	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	073	6758	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	81.584.500	81.584.500	81.584.500	81.584.500
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	1.351.440.000	1.351.440.000	1.351.440.000	1.351.440.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	2.306.984.430	2.306.984.430	2.306.984.430	2.306.984.430
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	32.472.006	32.472.006	32.472.006	32.472.006
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	43.652.353	43.652.353	43.652.353	43.652.353
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	645.957.720	645.957.720	645.957.720	645.957.720
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	630.000	630.000	630.000	630.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	501.898.370	501.898.370	501.898.370	501.898.370

Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	497.237.114	497.237.114	497.237.114	497.237.114
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	85.240.643	85.240.643	85.240.643	85.240.643
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	56.754.211	56.754.211	56.754.211	56.754.211
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	28.413.549	28.413.549	28.413.549	28.413.549
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	13.703.400	13.703.400	13.703.400	13.703.400
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	29.558.110	29.558.110	29.558.110	29.558.110
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	400.150	400.150	400.150	400.150
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	17.131.018	17.131.018	17.131.018	17.131.018
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	73.407.222	73.407.222	73.407.222	73.407.222
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	157.362	157.362	157.362	157.362
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	5.943.840	5.943.840	5.943.840	5.943.840
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	5.068.900	5.068.900	5.068.900	5.068.900
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	14.911.680	14.911.680	14.911.680	14.911.680
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	15.160.000	15.160.000	15.160.000	15.160.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	14.422.000	14.422.000	14.422.000	14.422.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	24.466.920	24.466.920	24.466.920	24.466.920
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	43.111.670	43.111.670	43.111.670	43.111.670
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

Chi khác	13	073	7049	00000	4.302.000	4.302.000	19.119.660	19.119.660	23.421.660	23.421.660
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	18.737.000	18.737.000	18.737.000	18.737.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
Cộng:					4.302.000	4.302.000	6.172.574.936	6.172.574.936	6.176.876.936	6.176.876.936
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 12 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Mạnh Hùng

Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 06/12/2024 08:36:20
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thủy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thu Hà
Ngày ký: 05/12/2024 10:08:15
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Đông Mai

Người ký: Nguyễn Thanh Mai
Ngày ký: 05/12/2024 10:12:27
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Đông Mai

Vũ Thu Hà

Nguyễn Thanh Mai